

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam**
để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do
ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;**Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;**Để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AANZFTA) và Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022.

1. Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

2. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

3. Cột “Thuế suất AANZFTA (%)”: Thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AANZFTA tại thời điểm tương ứng.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch được áp dụng theo quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AANZFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân, bao gồm các nước sau:

- a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;
- b) Vương quốc Cam-pu-chia;

- c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;
- d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;
- đ) Ma-lay-xi-a;
- e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;
- g) Cộng hòa Phi-líp-pin;
- h) Cộng hòa Xinh-ga-po;
- i) Vương quốc Thái Lan;
- k) Ôt-xtrây-li-a;
- l) Niu Di-lân;
- m) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều 4 Nghị định này vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu AANZ, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Bãi bỏ Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO
ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

*(Kèm theo Nghị định số 158/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 1					
	Động vật sống					
01.01	Ngựa, lừa, la sống					
	- Ngựa:					
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:					
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
01.02	Động vật sống họ trâu, bò					
	- Gia súc:					
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:					
	- - - Gia súc đực:					
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Trâu:					
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0102.90	- Loại khác:					
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
01.03	Lợn sống					
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0
01.04	Cừu, dê sống					
0104.10	- Cừu:					
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0104.20	- Dê:					
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi					
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:					
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:					
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0